

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N034

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Tên mẫu / Sample name: Nhà máy nước Dankia
(Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/03/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHỖ PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.25	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.05	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.52	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.012	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB


Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT


Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N034

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of Sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Tầng Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tầng Lâm
Địa chỉ: 309 Phước Thành - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tầng Lâm
Địa chỉ: Số 110 Lý Nam Đế - Phường Lâm Viên - Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/03/2025
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	0.3 - 0.5	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.24	0.42	0.25	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.98	6.96	7.64	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.52	0.40	0.35	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.36	0.25	0.30	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ - N)	mg/l	1	0.012	0.012	0.012	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N034

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Rexime
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Rexime
Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa -Phường Xuân Hương - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Rexime
Địa chỉ: 19 Cổ Loa - Phường Xuân Hương - Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/03/2025
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	7	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	1	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	0.34	0.36	0.32	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	6.95	6.89	7.30	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.42	0.38	0.26	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat ^(*)	mg/l	2	0.22	0.31	0.22	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.012	0.012	0.012	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

-^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Cao Thắng
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Cao Thắng
Địa chỉ: 05 Mai Hắc Đế - Phường Cam Ly - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Cao Thắng
Địa chỉ: 50-54 Lê Lai - Phường Cam Ly - Đà Lạt

Số /No: 25N034

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/03/2025
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	1	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.24	0.27	0.20	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.49	7.33	7.18	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.38	0.27	0.22	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.29	0.26	0.42	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.018	0.024	0.036	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N034

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
Mẫu 1: Mẫu nước bề Vạn Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Vạn Thành
Địa chỉ: 62 Vạn Thành - Phường Cam Ly - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Vạn Thành
Địa chỉ: Số 10 Huyền Trân Công Chúa - Phường Xuân Hương - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/03/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	7	7	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	1	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.78	0.76	0.64	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.83	6.69	6.72	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.47	0.36	0.34	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.44	0.36	0.30	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.012	0.012	0.048	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

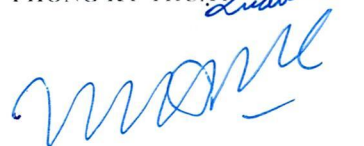
Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N034

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Calipso
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Calipso
Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm - Phường Xuân Hương - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Calipso
Địa chỉ: 25B Nguyễn Trung Trực - Phường Xuân Hương - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/03/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:
4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	1	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.44	0.57	0.60	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.73	6.84	6.62	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.41	0.33	0.26	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.31	0.38	0.33	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.024	0.012	0.012	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N034

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Dĩnh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Dĩnh I
Địa chỉ: 59 Quang Trung - Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Dĩnh I
Địa chỉ: 6B Lữ Gia - Phường Lâm Viên - Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/03/2025
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	1	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.23	0.19	0.36	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.20	7.39	7.47	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.54	0.36	0.25	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.31	0.37	0.51	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.012	0.012	0.012	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế